# PHẦN I

**ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; khí hậu; thuỷ văn).**

**1.1.1. Vị trí địa lý.**

Gò Dầu là huyện trọng điểm phía Nam của tỉnh Tây Ninh, nằm cách thành phố Tây Ninh khoảng 35 km và cách thành phố Hồ Chí Minh 52 km, cách biên giới Vương quốc Campuchia 12 km về phía Đông. Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 25.996,82 ha chiếm 6,42 % tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh và đứng thứ 6 trong số 9 huyện, thị xã của tỉnh.

Căn cứ theo bản đồ hệ UTM đang sử dụng, huyện Gò Dầu có toạ độ địa lý nằm trong khoảng 106010’ đến 106020’ kinh độ Đông và 11003’đến 11015’ vĩ độ Bắc. Vị trí tiếp giáp:

+ Phía Đông và Nam giáp thị xã Trảng Bàng;

+ Phía Tây giáp huyện Bến Cầu;

+ Phía Bắc giáp thị xã Hoà Thành và huyện Dương Minh Châu.

Huyện có 01 thị trấn và 08 xã là Cẩm Giang, Thạnh Đức, Hiệp Thạnh, Phước Trạch, Phước Thạnh, Bàu Đồn, Phước Đông, Thanh Phước và thị trấn Gò Dầu. Thị trấn Gò Dầu là Trung tâm hành chính, kinh tế xã hội của huyện. Huyện Gò Dầu có hệ thống giao thông khá phát triển bao gồm các tuyến đường Xuyên Á, Quốc lộ 22B.

Với vị trí kết nối giữa thành phố Hồ Chí Minh và thủ đô Phnôm Pênh vương quốc Campuchia tạo điều kiện thuận lợi để huyện Gò Dầu giao lưu, trao đổi hàng hoá, phát triển kinh tế xã hội khá toàn diện, hình thành điểm trung chuyển hàng hoá trong huyện và với các vùng xung quanh, là điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của huyện nói riêng và trong tỉnh nói chung.

**1.1.2. Địa hình, địa mạo.**

Nhìn tổng quát, địa hình toàn huyện có hướng nghiêng từ Đông Bắc xuống Tây Nam. Độ cao trung bình so với mực nước biển trung bình từ 5 đến 10 mét, vùng gò cao ở khu vực Đông Bắc và thấp dần xuống hướng Tây Nam, nơi thấp nhất là vùng trũng sông Vàm Cỏ Đông với độ cao chỉ 1-5m so với mực nước biển.

Địa hình của huyện được phân chia thành các dạng sau:

- Dạng địa hình gò đồi: dạng gò đồi chiếm gần 2/3 diện tích, thích hợp với các loại cây công nghiệp ngắn ngày. Độ dốc 2-80, dạng địa hình này có ở các xã Phước Đông, Bàu Đồn, Thạnh Đức.

- Dạng địa hình đồng bằng: chiếm hơn 1/3 diện tích, nằm ven sông Vàm Cỏ Đông và các con rạch, đất phù sa màu mỡ, thích hợp với cây lúa. Bao gồm các thềm sông có độ cao từ 5-10 m, địa hình này phân bổ dọc sông Vàm Cỏ Đông tập trung ở các xã Thạnh Đức, Phước Trạch, Thanh Phước, Cẩm Giang, Hiệp Thạnh.

Thống kê diện tích đất theo độ dốc địa hình cho thấy, địa hình có độ dốc cấp I, rất thuận lợi cho sử dụng đất và sản xuất nông nghiệp chiếm tới 65,48% diện tích tự nhiên toàn huyện; độ dốc cấp II, thuận lợi cho sử dụng đất và sản suất nông nghiệp chiếm tới 34,52%.

Nhìn chung, huyện Gò Dầu có nhiều thuận lợi để bố trí các công trình hạ tầng cơ sở, các công trình công nghiệp và các công trình dân dụng, dân sinh khác.

**1.1.3. Khí hậu.**

Khí hậu mang đặc trưng khí hậu nhiệt đới gió mùa được chia ra làm hai mùa rõ rệt, mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11 và mùa khô bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Khí hậu trên địa bàn huyện tương đối ôn hoà, cùng với chế độ bức xạ dồi dào, nhiệt độ cao và ổn định thuận lợi cho phát triển nông nghiệp đa dạng, đặc biệt là các loại cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu và chăn nuôi gia súc, gia cầm. Mặt khác, huyện Gò Dầu ít chịu ảnh hưởng của gió bão và những yếu tố bất lợi khác.

Chế độ bức xạ: Tổng lượng bức xạ dồi dào, trung bình trên 13,6kcal/cm2/năm và phân bố không đều trong năm. Thời gian có bức xạ cao nhất vào tháng 3 trong năm (16kcal/cm2/năm) và thấp nhất vào tháng 9 (09kcal/cm2/năm). Chế độ bức xạ cao và ổn định là một yếu tố khí hậu thuận lợi để phát triển nông nghiệp có năng suất sinh học cao.

Chế độ nhiệt: có chế độ nhiệt cao và ổn định. Nhiệt độ trung bình 26 - 270C. Chênh lệch nhiệt độ trung bình các tháng trong năm từ 3 - 40C giữa các tháng nóng nhất (tháng 4) và lạnh nhất (tháng 11 đến tháng 1 năm sau), nhưng lại có biên độ nhiệt ngày đêm lại khá cao (từ 8 – 100C vào các tháng mùa khô). Chế độ nhiệt cao, ổn định và biên độ nhiệt lớn là yếu tố thích hợp để phát triển các loại cây công nghiệp và cây có quả như điều, tiêu, cao su ….

Chế độ nắng: số giờ nắng khá cao, giao động trung bình từ 2.700 - 2.800 giờ/năm. Vào mùa khô, số giờ nắng cao hơn, trung bình 8 - 9 giờ/ngày. Vào mùa mưa số giờ nắng trung bình từ 6 - 7 giờ nắng/ngày.

Chế độ gió: Có hai loại gió thịnh hành ở huyện Gò Dầu nói chung và tỉnh Tây Ninh nói riêng là gió Đông Nam thổi vào mùa khô và gió Tây Nam thổi vào mùa mưa, phù hợp với chế độ trong khu vực. Chế độ gió mùa khô có hướng Bắc - Đông Bắc. Chế độ gió mùa mưa thổi theo hướng Tây - Tây Nam. Tốc độ gió trung bình năm 1,06 m/giây.

Chế độ mưa: Lượng mưa khá lớn, trung bình 1.900 - 2.300mm, phân bố không đều trong năm. Vào mùa mưa, có tới 110 - 130 ngày có mưa, chiếm khoảng 85 - 90% tổng lượng mưa cả năm. Mùa khô lượng mưa thấp nhất vào tháng 1, 2. Chế độ mưa không đều là một trở ngại lớn cho sản xuất và đời sống.

Chế độ ẩm: Độ ẩm không khí tương đối cao, trung bình từ 82 - 83%; cực đại có thể lên tới 86 - 87%. Mùa mưa độ ẩm không khí thường cao hơn mùa khô từ 10 - 20%.

Bên cạnh những thuận lợi, một số hạn chế chủ yếu của khí hậu ở đây là sự biến động và phân hoá rõ rệt của các yếu tố theo mùa. Sự tương phản giữa mùa khô và mùa mưa, về chế độ mưa, chế độ gió và chế độ ẩm ít nhiều gây cản trở cho phát triển sản xuất và đời sống. Lượng mưa lớn và tập trung mùa mưa xảy ra quá trình xói mòn, rửa trôi mạnh.

Bảng 1 Tổng hợp các yếu tố khí hậu huyện Gò Dầu

| **Chỉ tiêu** | **Biến thiên** |
| --- | --- |
| Nhiệt độ trung bình năm  *- Tối cao*  *- Tối thấp*  Lượng mưa trung bình năm  *- Cao nhất*  *- Thấp nhất*  Lượng bốc hơi trung bình năm  Số giờ nắng trung bình theo tháng   * Cực đại * Cực tiểu   Độ ẩm trung bình năm  *- Cao nhất*  *- Thấp nhất*  Tốc độ gió trung bình năm | 28,1oC  *34,7oC*  *18,8oC*  1.805mm  *2346mm*  *1357mm*  1423mm  301 (giờ)  180 (giờ)  82,7%  *87,7%*  *66,0%*  1,06m/s |

**1.1.4. Chế độ thủy văn.**

Sông Vàm Cỏ Đông là sông chính chảy qua huyện Gò Dầu bắt nguồn từ Campuchia chảy qua địa phận huyện ở khu vực phía Tây giáp huyện Bến Cầu. Đoạn sông chảy qua huyện dài gần 37 km qua các xã Cẩm Giang, Thạnh Đức, Phước Trạch, Hiệp Thạnh, thị trấn và Thanh Phước. Nước sông Vàm Cỏ Đông chịu ảnh hưởng của thuỷ triều biển Đông, ảnh hưởng mặn đến Gò Dầu (xã Thanh Phước) độ mặn 4g/lít, độ mặn này nằm trong giới hạn chịu mặn của cây lúa nước vì vậy ít ảnh hưởng đến sự phát triển và sinh trưởng của cây lúa nước. Các lưu vực sông Vàm Cỏ Đông, rạch Bàu Nâu, rạch Đá Hàng, rạch Nho, suối Cá Nần, suối Bà Tươi... nhỏ hẹp, vừa là đường thuỷ nối sông lớn với nhiều vùng đất, vừa làm ranh giới tự nhiên cho một số xã trong huyện. Sông Vàm Cỏ Đông và các chi lưu thường xuyên có nước chảy đều đặn, vừa đảm bảo cho thuyền ghe lưu thông được quanh năm, vừa là môi trường tốt cho các loài thuỷ hải sản sinh sống và phát triển. Hệ số uốn khúc 1,78, độ dốc lòng sông 0,4 %, nơi sâu nhất 16 m, nông nhất 8 m, nơi rộng nhất 350 m, hẹp nhất 120 m, lưu lượng nước trung bình khoảng 91,2 m3/s. Đặc trưng chủ yếu của hệ thống sông Vàm Cỏ Đông là thời gian tập trung cường suất lũ chậm, lưu vực tương đối bằng phẳng.

Rạch Cẩm Giang bắt nguồn từ huyện Dương Minh Châu chảy qua xã Cẩm Giang đổ ra sông Vàm Cỏ Đông.

Rạch Đá Hàng, rạch Nho chảy theo hướng Đông Tây qua các xã Bàu Đồn, Phước Đông, Thạnh Đức, Phước Thạnh, Thị trấn rồi đổ ra sông Vàm Cỏ Đông.

Ngoài ra Gò Dầu còn có hệ thống kênh mương khá hoàn chỉnh gồm: kênh TN.1, N.14, N.16, N.18 thuộc hệ thống kênh Đông của công trình thủy lợi lòng hồ Dầu Tiếng tạo ra một mạng lưới thuỷ văn phân bố tương đối đồng đều trên địa bàn có chức năng quan trọng trong điều hoà sinh thái, khai thác thuỷ lợi và thuỷ sản phục vụ sản xuất nông nghiệp. Đây là những nguồn cung cấp nước sinh hoạt chủ yếu cho các vùng dân cư của các xã trên địa bàn toàn huyện.

Nhìn chung hệ thống sông, kênh, rạch của Huyện thuận lợi cho việc phát triển hệ thống giao thông đường thuỷ, thủy lợi và phát triển kinh tế xã hội.

**1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (tài nguyên đất; tài nguyên nước; tài nguyên rừng; tài nguyên biển; tài nguyên khoáng sản; tài nguyên nhân văn và các nguồn tài nguyên khác).**

**1.2.1. Tài nguyên đất.**

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Gò Dầu là 25.995,75 ha, đứng thứ 6 trong số 09 huyện, thị xã của tỉnh. Trong phạm vi ranh giới huyện Gò Dầu có 11 loại đất chia thành 4 nhóm chính, cụ thể như sau:

**Bảng 2 Thống kê diện tích các loại đất huyện Gò Dầu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Ký hiệu** | **Loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
| **I** | **P** | **1. Nhóm đất phù sa** | **155,60** | **0,60** |
| 1 | Pf | Đất phù sa loang lổ | 109,56 | 0,42 |
| 2 | Pg | Đất phù sa Gley | 46,04 | 0,18 |
| **II** | **S** | **2. Nhóm đất phèn** | **3.302,00** | **12,70** |
| 1 | Sj | Đất phèn hoạt động | 1.026,41 | 3,95 |
| 2 | Sp | Đất phèn tiềm tàng | 1.032,13 | 3,97 |
| 3 | Sr | Đất phèn thủy phân | 1.243,46 | 4,78 |
| **III** | **T** | **3. Nhóm đất than bùn** | **1.456,11** | **5,60** |
| 1 | Tv | Đất than bùn | 1.456,11 | 5,60 |
| **IV** | **X** | **4. Nhóm đất xám** | **21.084,80** | **81,10** |
| 1 | X | Đất xám điển hình | 10.564,14 | 40,63 |
| 2 | Xf | Đất xám có tầng loang lổ | 8.672,93 | 33,36 |
| 3 | Xg | Đất xám gley | 513,66 | 1,98 |
| 4 | Xh | Đất xám đọng mùn | 32,30 | 0,12 |
| 5 | Xhg | Đất xám đọng mùn gley | 1.301,77 | 5,01 |
| **TỔNG** | | | **25.998,51** | **100,00** |

* Nhóm đất phù sa (P):

Hình thành trên trầm tích trẻ (Holocen) của hệ thống sông Vàm Cỏ Đông phân bố trên dạng địa hình vàn và thấp trũng ở các xã Cẩm Giang, Thanh Phước. Nhóm đất phù sa được chia làm 02 đơn vị:

(1) Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Pf):

Có 109,56 ha (0,42 % tổng diện tích tự nhiên của huyện Gò Dầu). Đất phân bố ở địa hình trung bình và cao, có quá trình ngập ngắn trong năm. Do quá trình ngập, khô xen kẽ đã xúc tiến hình thành tầng tích tụ sắt nhôm rất điển hình. Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng phân bố chủ yếu ở các xã như: Phước Thạnh, Bàu Đồn

(2) Đất phù sa gley (Pg):

Có 46,04 ha (0,18% tổng diện tích tự nhiên của Huyện), phân bố xã Cẩm Giang. Loại đất này có địa hình thấp nên nó không thích hợp cho việc xây dựng các công trình, nhưng nó lại rất thích hợp để trồng lúa nước.

* + Nhóm đất phèn (S):

Đất phèn: Có diện tích 3.302 ha chiếm 12,70% tổng diện tích tự nhiên của Huyện, phân bố tập trung dọc theo sông Vàm Cỏ Đông và những nơi thấp trũng của các xã Cẩm Giang, Thạnh Đức, Hiệp Thạnh, Thanh Phước, Phước Trạch, Phước Thạnh, thị trấn Gò Dầu. Nhóm đất này được chia làm 03 đơn vị đất đai:

(1) Đất phèn thủy phân (Sr):

Có diện tích 1.243,46 ha (chiếm 4,78% tổng diện tích tự nhiên của huyện). Đất phân bố trên địa hình thấp và trung bình ven sông rạch.

(2) Đất phèn hoạt động (Sj):

Có diện tích 1.026,41 ha phân bố ở các xã như: xã Thanh Phước, Phước Trạch, Thạnh Đức, Cẩm Giang (chiếm 3,95% tổng diện tích tự nhiên của huyện).

(3) Đất phèn tiềm tàng (Sp):

Có diện tích 1.032,13 ha phân bố chủ yếu xã Phước Trạch, Thanh Phước (chiếm 3,97% diện tích đất tự nhiên của huyện Gò Dầu).

* + Nhóm đất than bùn (Tv):

Đất Than bùn chôn vùi: Diện tích 1.456,11 ha chiếm 5,60% tổng diện tích tự nhiên của huyện, phân bố khu vực ven Sông Vàm Cỏ Đông tại các xã Hiệp Thạnh, Thanh Phước, Phước Trạch.

* Nhóm đất xám (X):

Có diện tích 21.084,8 ha, chiếm 81,10% tổng diện tích tự nhiên của Huyện, phân bố đều ở các xã và thị trấn. Nhóm đất này có diện tích lớn nhất, đồng thời đây cũng là nhóm đất đặc trưng của tỉnh Tây Ninh. Đất thích hợp với nhiều loại cây trồng như lúa nước và cây trồng cạn như khoai mì, cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày như mía, đậu phộng hoặc cây lâu năm như cao su. Nhóm đất xám được phân thành 05 đơn vị:

1. Đất xám điển hình (X):

Có 10.564,14 ha( 40,63%), phân bố chủ yếu trên dạng địa hình vàn cao và cao, với cao độ 17- 18 mét.

Đơn vị đất này thích hợp cho việc xây dựng các công trình, trong nông nghiệp thích hợp cho việc trồng các cây dài ngày như cao su và các cây ăn trái, các cây ngắn ngày bao gồm đậu phộng, các loại đậu đỗ khác, khoai mỳ, thuốc lá và các loại rau.

(2) Đất xám có gley (Xg):

Có 513,66 ha ( 1,98%). Đất này phân bố trên địa hình vàn, địa hình thấp cục bộ, có thời kỳ ngập nước trong nhiều năm,vì vậy trong tầng đất ngay ở độ sâu 0-50 cm đã xuất hiện tầng gley.

Đơn vị đất này thích hợp cho việc sản xuất nông nghiệp mà chủ yếu là trồng lúa nước 2-3 vụ.

(3) Đất xám có tầng loang lổ (Xf):

Có diện tích là 8.672,93 ha (33,36%). Đất này phân bố trên địa hình đồi thấp và chân sườn, nó thích hợp cho việc xây dựng các công trình, trong nông nghiệp thích hợp cho việc trồng các cây hoa màu ngắn ngày, nơi thấp nếu được cung cấp nước tưới có thể trồng lúa.

(4) Đất xám đọng mùn (Xh):

Có diện tích khoảng 32,30 ha (chiếm 0,12% diện tích tự nhiên của huyện). Đất này phân bố trên địa hình chia cắt, dốc nhiều, tầng đất thường không dày. Đơn vị đất này thích hợp cho việc trồng các loại cây ăn quả và cây công nghiệp.

(5) Đất xám đọng mùn gley (Xhg):

Có diện tích khoảng 1.301,77 ha (chiếm 5,01% diện tích tự nhiên của huyện). Đất này phân bố rải rác trên địa hình thấp. Hầu hết diện tích được sử dụng để trồng lúa.

Nhìn chung, khả năng sử dụng tài nguyên đất đối với sản xuất nông nghiệp cho thấy: huyện Gò Dầu có nhiều lợi thế cho phát triển đa dạng hóa cây trồng với quy mô lớn tập trung, có những vùng đất thực hiện các hệ thống canh tác lúa nước, lại có những vùng rộng lớn rất thích hợp cho các cây trồng cạn lâu năm hoặc hàng năm.

**1.2.2. Tài nguyên nước.**

Nguồn nước mặt phụ thuộc vào lượng mưa, sông rạch, kênh mương, dẫn nước từ hồ Dầu Tiếng. Nguồn nước ngầm từ giếng khoan, giếng đào ở độ sâu 3– 4 mét. Riêng khu vực thị trấn Gò Dầu thì độ sâu phải lớn hơn mới đảm bảo vệ sinh môi trường.

Hồ Dầu Tiếng tác động mạnh đến nguồn nước mặt và nước ngầm của cả khu vực, đến môi trường sinh thái của một số địa phương lân cận trong đó có huyện Gò Dầu.

Tài nguyên nước mặt:

Nguồn nước mặt của huyện phụ thuộc vào nước mưa, nước sông Vàm Cỏ Đông và một phần được khai thác bởi công trình thuỷ lợi hồ Dầu Tiếng thông qua hệ thống kênh chính Đông và mạng lưới kênh cấp I, II với tổng chiều dài khoảng 50 km.

Sông Vàm Cỏ Đông độ dốc lòng sông nhỏ, hai bên bờ là những đồng ruộng, bãi lầy tương đối bằng phẳng, thời gian tập trung cường suất lũ lên xuống chậm. Các chi lưu sông Vàm Cỏ Đông: rạch Bàu Nâu, rạch Đá Hàng, rạch Nho, suối Cá Nần, suối Bà Tươi... nhỏ hẹp. Sông Vàm Cỏ Đông và các chi lưu thường xuyên có nước chảy đều đặn là môi trường tốt cho các loài thuỷ hải sản phát triển đồng thời đáp ứng được nhu cầu nước cho sản xuất. Rạch Đá Hàng, rạch Nho, rạch Kỳ Đà, các kênh TN.1, N.14 … có nhiệm vụ tiêu và tưới nước cho huyện Gò Dầu.

Lượng mưa hàng năm tuy lớn nhưng phân bố không đều trong năm, mùa mưa quá tập trung với lượng nước chiếm tới 85% tổng lượng mưa cả năm, nên thường gây ra ngập úng ở một vài khu vực thấp trũng ven sông Vàm Cỏ Đông như địa bàn phía Tây đường Xuyên Á, Quốc lộ 22B thuộc các xã Hiệp Thạnh, Phước Trạch, thị trấn Gò Dầu, Thanh Phước.

Tài nguyên nước ngầm:

Nguồn nước ngầm trên địa bàn Huyện khá đa dạng và phong phú, đa số nhân dân sử dụng giếng khoan và giếng đào. Giếng khoan độ sâu trung bình khoảng 16m - 40m, chất lượng nước tốt.

Gò Dầu có nguồn nước ngầm phân bố rộng khắp trên địa bàn, lưu lượng nước lớn, chất lượng tốt. Tổng lưu lượng nước ngầm có thể khai thác là 50 - 100m3/giờ. Vào mùa khô, vẫn có thể khai thác nước ngầm, đảm bảo chất lượng cho sinh hoạt và sản xuất.

**1.2.3. Tài nguyên rừng và sinh vật.**

Huyện Gò Dầu không có tài nguyên rừng và các loại gỗ quý hiếm. Thực vật trên địa bàn huyện chỉ có các loại cây gồm: Cây phân tán, cây công nghiệp, cây ăn quả.

**1.2.4. Tài nguyên khoáng sản.**

Huyện không có tài nguyên khoáng sản kim loại hay các loại khoáng sản quý hiếm khác, mà chỉ có khoáng sản phi kim loại như: Than bùn chôn vùi dọc theo Sông Vàm Cỏ Đông và đá Latterit ở xã Thanh Phước, nhưng trữ lượng thấp và không tập trung. Các điểm khai thác cát ở ven sông Vàm Cỏ và một vài điểm khai thác phún sỏi không tập trung ở xã Thanh Phước, Thạnh Đức, Cẩm Giang.

**1.2.5. Tài nguyên nhân văn.**

Căn cứ Huyện ủy Gò Dầu tại xã Thanh Phước với tổng diện tích khoanh vùng bảo vệ là 19.162 m2 gồm 3 khu với hệ thống còn nguyên vẹn các hầm, hào, công sự, công sự chiến đấu.... Năm 2004 di tích lịch sử Huyện ủy Gò Dầu được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia. Ngoài ra còn có một số di tích chùa, đình, đền, miếu thờ phân bố rộng trên toàn địa bàn huyện như: Cẩm Phong tự; miếu thờ Huỳnh Công Thắng; các Thánh Thất, Điện Thờ Phật Mẫu của Đạo Cao Đài; đình Cẩm An; chùa Cao Sơn; chùa Thạnh Lâm; đình Thanh Phước; đình làng Thạnh Đức.

**1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.**

Biến đổi khí hậu là một trong những thách thức lớn nhất đối với nhân loại. Biến đổi khí hậu sẽ tác động nghiêm trọng đến sản xuất, đời sống và môi trường. Nhiệt độ tăng, mực nước biển dâng gây ngập lụt, nhiễm mặn nguồn nước, ảnh hưởng đến nông nghiệp, gây rủi ro lớn đến công nghiệp và hệ thống kinh tế - xã hội.

Tài nguyên đất ngày càng được quan tâm khai thác, nhưng các quá trình suy thoái đất như bị bạc màu, xói mòn, sạt lở, nhiễm phèn ... vẫn xảy ra tại nhiều vùng cần được xem xét.

Tài nguyên nước mặt tại các lưu vực sông chưa ô nhiễm nhiều, còn nằm trong giới hạn cho phép của các mục đích sử dụng. Đối với tài nguyên nước ngầm đang có biểu hiện đáng ngại về khả năng dẫn đến ô nhiễm, suy thoái nguồn nước ngầm tầng nông dù mới chỉ ở phạm vi cục bộ do gia tăng khai thác và chưa có giải pháp bảo vệ thích hợp. Các nguồn nước mặt sông, rạch bước đầu đã có dấu hiệu ô nhiễm nhẹ do nước thải của một số nhà máy chế biến nông sản như cao su, mía, mì…

Mức độ ô nhiễm không khí không đáng kể do hoạt động công nghiệp của huyện phát triển chưa nhiều, tỷ lệ đô thị hoá còn thấp, song ở một số khu vực cục bộ như điểm nút giao thông, quanh các cơ sở sản xuất khai thác khoáng sản, nhà máy gạch, cơ sở chế biến cao su, mì, mía, hạt điều... một số chỉ tiêu về tiếng ồn, bụi, khí độc, nước thải đã có dấu hiệu vượt quá giới hạn cho phép. Bên cạnh đó, tại các địa điểm dân cư tập trung, các khu chợ, dịch vụ... có lượng chất thải nhiều nhưng lại chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước, rác thải hoặc chưa đầu tư xử lý đúng quy định phần nào làm ô nhiễm bầu không khí và nguồn nước.

Hạ tầng kỹ thuật môi trường, đặc biệt là cấp thoát nước đô thị và cấp nước nông thôn tuy được cải thiện, nhưng mức độ đầu tư còn thấp so với yêu cầu.

Từ những vấn đề nêu trên, trong những năm sắp tới, cùng với quá trình khai thác các nguồn tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống thì việc tái tạo cảnh quan, dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế, khắc phục ô nhiễm, bảo vệ, tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái là vô cùng cần thiết.

**1.4. Đánh giá chung.**

**1.4.1. Những lợi thế chính.**

Huyện Gò Dầu nằm ở phía Nam của tỉnh, có vị trí rất thuận lợi trong việc giao thương trao đổi hàng hóa với các khu vực như: Thành phố Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh và cửa khẩu Mộc Bài. Việc hình thành và đưa vào hoạt động khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Phước Đông - Bời Lời, và một số dự án khác được triển khai trên địa bàn huyện sẽ góp phần tác động đến việc tăng cao giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, giá trị thương mại dịch vụ cũng như thu hút và giải quyết nhiều lao động trong huyện. Cơ sở vật chất hạ tầng từng bước được xây dựng hoàn thiện là điều kiện để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Nhân dân tích cực cùng giúp nhau xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo tăng hộ khá, giàu và tham gia các chương trình văn hóa - xã hội, các phong trào đều có bước khởi sắc.

Luôn được sự lãnh đạo, chỉ đạo, thường xuyên và kịp thời của Tỉnh ủy, HĐND, các sở ban ngành của Tỉnh và sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Huyện ủy, HĐND và UBND Huyện, cùng với trình độ, năng lực, sự năng động và sáng tạo của đội ngũ cán bộ từng bước được nâng lên, bên cạnh đó luôn có sự đổi mới trong tổ chức, lãnh đạo, chỉ đạo của các ngành, các cấp, những kinh nghiệm quản lý trong những năm qua sẽ góp phần nâng cao năng lực và hiệu quả chỉ đạo thực hiện sẽ là yếu tố quan trọng để hoàn thành nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm 2020 và những năm tiếp theo.

Các nguồn tài nguyên đa dạng, phong phú, là điều kiện thuận lợi để đa dạng hóa cây trồng với quy mô lớn tập trung. Nhiều loại cây trồng đã trở thành thế mạnh như mía, đậu phộng, cao su, mì. Có lợi thế trong phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản, khai thác.

Là huyện nằm trong vùng thời tiết thuận lợi, rất ít khi phải chịu những bất lợi của nhiên nhiên như bão lụt, ngập úng hay hạn hán nghiêm trọng. Đây cũng là một lợi thế không nhỏ của huyện trong việc phát triển kinh tế.

Nằm cạnh sông Vàm Cỏ Đông, thuyền bè đi lại thuận tiện, hằng năm được bồi đắp phù sa thích hợp trồng lúa, hoa màu cho năng suất cao.

Điều kiện tự nhiên, đất đai phù hợp với nhiều loại cây trồng, cho phép phát triển một nền nông nghiệp đa dạng theo hướng thâm canh, sinh thái và bền vững.

Có nguồn lao động trẻ, dồi dào. Nhân dân trong huyện cần cù chịu khó, ham học hỏi, tìm tòi, sáng tạo và đoàn kết là động lực để phát triển kinh tế - xã hội.

Trong những năm vừa qua, nền kinh tế - xã hội của huyện đạt được những thành tựu quan trọng, tốc độ phát triển nhanh và khá cao, cơ cấu chuyển dịch đúng hướng, môi trường đầu tư được cải thiện, thu hút đầu tư nước ngoài khởi sắc, hạ tầng kỹ thuật về kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư.

Các mặt văn hóa xã hội có nhiều tiến bộ, an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày một nâng lên.

**1.4.2. Những hạn chế, khó khăn.**

Sự biến đổi khí hậu cũng ảnh hưởng đến canh tác sản xuất và chăn nuôi cần chủ động đối phó.

Việc hình thành khu công nghiệp, đời sống một bộ phận nông dân thay đổi; tăng dân nhập cư, số lượng công nhân tập trung dẫn tới tình hình trật tự xã hội có phần phức tạp hơn.

Vấn đề ô nhiễm môi trường từng lúc từng nơi vẫn còn xảy ra nên ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và sức khỏe của nhân dân xung quanh khu vực.

Các hoạt động văn hóa - xã hội từng bước có dấu hiệu khởi sắc song chưa cao như: Phổ cập bậc giáo dục bậc trung học chưa đạt yêu cầu. Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đạt kết quả, nhưng vẫn còn xảy ra nhiều trường hợp thực hiện chưa tốt Chỉ thị số 27/CT/TW của Ban Bí thư Trung ương (về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội…). Giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội đã được chú trọng, song tình hình tội phạm hình sự, tệ nạn xã hội, ma túy, cờ bạc, trộm cắp xuất hiện vẫn còn.

# PHẦN II

**THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI**

**2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.**

Trong nhiệm kỳ qua, tình hình kinh tế-xã hội của huyện có sự chuyển biến mạnh mẽ về mọi mặt, đời sống nhân dân ngày càng được nâng lên, quá trình xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh được quan tâm thực hiện, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần nhân dân. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển cũng phát sinh một số vấn đề phức tạp nhất là tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội, vệ sinh môi trường, trật tự an toàn giao thông, ý thức chấp hành pháp luật, thực hiện nếp sống văn minh. Sự suy thoái về đạo đức, lối sống, nhất là những biểu hiện tự diễn biến, tự chuyển hóa của một ít cán bộ, đảng viên; những biểu hiện tiêu cực trong lối sống trái với thuần phong mỹ tục của một bộ phận nhân dân và một số ít thanh thiếu niên đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến công tác xây dựng đời sống văn hóa trên địa bàn huyện.

Đặc biệt, năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và hộ kinh doanh gặp nhiều khó khăn, đã tác động đáng kể đến tình hình phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn huyện.

Kinh tế của huyện tiếp tục duy trì tăng trưởng ổn định. Môi trường đầu tư được cải thiện, các chính sách khuyến khích phát triển đã phát huy tác dụng tạo điều kiện để huy động các nguồn lực, thu hút vốn đầu tư, góp phần tích cực thúc đẩy kinh tế huyện.

Đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế, chuyển dịch đúng hướng, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh trên các lĩnh

Nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng ổn định và phát triển đúng hướng và đã đạt được những thành tựu như sau:

Bảng 3 Kết quả thực hiện chỉ tiêu kinh tế giai đoạn 2015 – 2020 của huyện Gò Dầu.

Đơn vị tính: tỷ đồng

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Chỉ tiêu** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | **Bình quân**  **(%)** |
|
| 1 | Tổng giá trị sản xuất | 13.086,63 | 18.856,93 | 26.608,31 | 32.797,29 | 39.323,97 | 44.343,14 | 27,64 |
| 2 | Giá trị sản xuất nông nghiệp-lâm-thủy sản | 1.626,71 | 1.745,99 | 1.781,76 | 1.747,27 | 1.751,25 | 1.759,28 | 1,58 |
| 3 | Giá trị sản xuất công nghiệp | 10.797,33 | 16.407,68 | 24.059,37 | 30.278,72 | 36.747,99 | 41.739,92 | 31,05 |
| 4 | Giá trị sản xuất thương mại-dịch vụ | 662,59 | 703,26 | 767,18 | 771,31 | 824,73 | 843,95 | 4,96 |
| 5 | Thu ngân sách nhà nước | 114,17 | 153,68 | 170,98 | 204,29 | 214,726 | 221,171 | 14,14 |
| 6 | Chi ngân sách địa phương | 299,48 | 381,25 | 446,98 | 488,43 | 505,287 | 698,772 | 18,47 |

*(Nguồn: Báo cáo chính trị số 1358-BC/HU ngày 20 tháng 7 năm 2020 của huyện ủy Gò Dầu)*

Tổng giá trị sản xuất toàn huyện năm 2015 đạt 13.086,63 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 44.343,14 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm thời kỳ 2015 – 2020 là 27,64%.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tăng tỷ trọng công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ và giảm tỷ trọng nông nghiệp. Đến năm 2020, cơ cấu kinh tế của huyện như sau:

Nông nghiệp chiếm 3,94% tổng giá trị sản xuất;

Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp chiếm 94,06% tổng giá trị sản xuất;

Thương mại – dịch vụ chiếm 2,0% tổng giá trị sản xuất.

Tổng giá trị sản xuất của huyện đạt 27,64%.

Trong đó:

Giá trị sản xuất nông – lâm nghiệp – thủy sản năm 2015 đạt 1.626,71 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 7.759,28 tỷ đồng, tỷ lệ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2015 – 2020 là 1,58%

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2015 đạt 10.797,33 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 41.739,92 tỷ đồng, tỷ lệ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2015 – 2020 là 31,05%

Giá trị sản xuất thương mại - Dịch vụ năm 2015 là 662,59 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 843,95 tỷ đồng, tỷ lệ tăng bình quân tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2015 – 2020 là 4,96%.

Tổng thu ngân sách hàng năm đều đạt và vượt chỉ tiêu trên giao. Tăng thu bình quân hàng năm 14,14%, tổng chi ngân sách tăng bình quân hàng năm 18,47%. Hàng năm đảm bảo cân đối ngân sách, các nhu cầu chi thường xuyên được đáp ứng.

**2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực (khu vực kinh tế nông nghiệp; khu vực kinh tế công nghiệp; khu vực kinh tế dịch vụ).**

**2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp.**

Bảng 4 Kết quả thực hiện chỉ tiêu nông nghiệp giai đoạn 2015 – 2020 của huyện Gò Dầu.

| **Stt** | **Chỉ tiêu** | **Đvt** | **Giai đoạn 2015-2020** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | **Bình quân hàng năm** |
| 1 | Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 1 ha đất trồng trọt | Triệu đồng |  |  |  |  |  | 95,00 |  |
| 2 | Tỷ trọng chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp | % | 12,05 | 12,73 | 13,42 | 13,89 | 13,85 | 22,01 |  |
| 3 | Diện tích gieo trồng cây hàng năm | Ha | 27.606,80 | 26.512,80 | 26.691,80 | 26.638,94 | 25.858,00 | 25.372,30 | -1,67 |
| 4 | Diện tích cây lâu năm | Ha | 6.128,50 | 7.055,00 | 7.070,00 | 7.963,00 | 7.727,00 | 7.230 | 3,36 |
| 5 | Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác |  | 23.318 | 22.466 | 21.366 | 17.965 | 17.668 | 495.172 | 84,25 |
|  | *Đàn trâu* | Con | *2.051* | *1.953* | *1.465* | *1.217* | *1.262* | *1.199* | *-10,18* |
|  | *Đàn bò* | Con | *6.032* | *6.917* | *7.234* | *5.811* | *6.195* | *6.690* | *2,09* |
|  | *Đàn heo* | Con | *15.235* | *13.596* | *12.667* | *10.937* | *10.211* | *8.525* | *-10,96* |
|  | *Đàn gia cầm* | Con |  |  |  |  |  | *478.758* |  |

*(Nguồn: Báo cáo chính trị số 1358-BC/HU ngày 20 tháng 7 năm 2020 của huyện ủy Gò Dầu*

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu về lĩnh vực kinh tế nông nghiệp giai đoạn 2015 – 2020 đạt được một số thành tựu, cụ thể như sau:

Giá trị sản xuất nông-lâm-thủy sản tăng bình quân hàng năm 1,58. Đến năm 2020, tỷ trọng ngành nông nghiệp chiếm 3,94% tổng giá trị sản xuất.

Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 1 ha đất trồng trọt đạt trung bình 95 triệu đồng/ha năm 2020.

Tỷ trọng chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp tăng trong giai đoạn 2015 – 2020. Tỷ trọng chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2015 là 12,05%, đến năm 2020 đạt 22,01%.

Diện tích trồng cây lâu năm năm 2015 là 6.128,50 ha, đến năm 2020 là 7.230 ha. Diện tích gieo trồng cây hàng năm có xu hướng tăng lên và tăng bình quân khoảng 3,36ha/năm trong giai đoạn 2015 – 2020.

Đàn trâu của huyện có xu hướng giảm trong giai đoạn 2015 – 2020. Năm 2015, đàn trâu là 2.051 con, đến năm 2020 còn 1.199 con, bình quân hàng năm giảm 10,96 con.

Đàn bò của huyện có xu hướng tăng trong giai đoạn 2015 – 2020. Năm 2015, đàn bò là 6.032 con, đến năm 2020 là 6.690 con, bình quân hàng năm tăng 2,09 con.

Đàn heo của huyện có xu hướng giảm mạnh trong giai đoạn 2015 – 2020. Năm 2015, đàn heo là 15.235 con, đến năm 2020 còn 8.525 con, bình quân hàng năm giảm 10,18 con.

Đàn gia cầm của huyện đến năm 2020 đạt 478.758 con

Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2015 là 27.606,80 ha, đến năm 2020 còn 25.372,30 ha. Diện tích gieo trồng cây hàng năm có xu hướng giảm trong giai đoạn 2015 – 2020. Năng suất một số cây trồng chính hàng năm đều tăng, năng suất bình quân lúa đạt 55,97 tạ/ha; bắp 65,46 tạ/ha; rau các loại 123,02 tạ/ha.

Thực hiện đề án cơ cấu lại nông nghiệp:

Chuyển đổi cây trồng hiệu quả, phù hợp thị trường cung cầu, những cây trồng có đầu ra không ổn định được thay thế sang cây trồng khác có thị trường tiêu thụ và giá trị cao như: Bắp giống, lúa giống, rau an toàn tiêu chuẩn VietGap, cây ăn quả các loại giá trị cao như: sầu riêng, nhãn, thanh long ruột đỏ, …. Chuyển đổi gần 1.000 ha cây trồng hàng năm sang cây ăn quả giá trị cao.

Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp theo nhu cầu vùng nguyên liệu cho chế biến nông sản: 10 vùng chuyên canh sản xuất lúa giống, lúa chất lượng cao tiêu chuẩn VietGap, bắp giống, bắp chăn nuôi; 05 vùng chuyên canh rau an toàn các loại, 2 vùng chuyên canh cây ăn quả.

Chăn nuôi chuyển hướng mạnh từ chăn nuôi nông hộ nhỏ lẻ sang chăn nuôi gia trại, trang trại áp dụng công nghệ tiên tiến và an toàn sinh học, tập trung trên chăn nuôi bò và heo.

Việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi hợp lý đảm bảo tăng lợi nhuận trên đơn vị diện tích, từ đó đời sống vật chất tinh thần của nông dân được cải thiện và từng bước được nâng lên, thu nhập bình quân ở nông thôn ngày càng có xu hướng tăng cao.

Công tác quản lý, nâng cấp và khai thác các tuyến kênh thủy lợi trên địa bàn huyện tiếp tục được đầu tư, nâng cấp, sửa chữa và bê tông hóa, diện tích tới tăng lên hàng năm, đảm bảo cơ bản phục vụ sản xuất.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được triển khai hiệu quả có trọng tâm, trọng điểm. Đến năm 2020, có 6/8 xã đạt nông thôn mới (Nghị quyết 05 xã); 02 xã còn lại đạt từ 15 tiêu chí trở lên.

Năm 2020, nhìn chung, tình hình sản xuất trồng trọt tương đối ổn định, các cây trồng chính sinh trưởng và phát triển tốt.

Tình hình sâu bệnh gây hại trên cây trồng ở mức độ nhẹ, người dân phòng trị kịp thời nên không gây ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Trong năm không phát hiện các hộ có heo nhiễm bệnh dịch tả Châu Phi. Tiếp tục thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm.

Tiến độ thực hiện các dự án tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện:

Đề án sản xuất, sơ chế và tiêu thụ rau an toàn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020: thực hiện tại xã Thạnh Đức (4,45 ha, 10 hộ) và Phước Thạnh (3,4 ha, 11 hộ). Đã thực hiện đánh giá, đang chờ cấp giấy chứng nhận VietGap.

Kế hoạch hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (GAP) cho nông dân trồng cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Tây Ninh: thực hiện tại xã Hiệp Thạnh (15,11 ha, 20 hộ) và Bàu Đồn (35,5 ha, 20 hộ). Đã hoàn thành tập huấn, hiện đang tư vấn, hướng dẫn thực hiện quy trình VietGAP.

Thực hiện các mô hình khuyến nông năm 2020 trên các cây trồng: bưởi (05 ha, 10 hộ); dứa (04 ha, 05 hộ); mít (04 ha, 04 hộ), dưa leo (01 ha, 03 hộ).

Đề án phát triển chăn nuôi bò thịt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020: đã gieo tinh được 606/306 con bò cái.

Thực hiện chuyển đổi 18,32 ha diện tích trồng lúa sang canh tác các cây trồng khác: cây dứa (4,2 ha), dưa lưới (0,3 ha), mít (04 ha), dừa (5,5 ha), sầu riêng (3,6 ha), cây có múi (0,72 ha); 01 ha từ chôm chôm sang sầu riêng.

Chương trình xây dựng nông thôn mới: Ban hành Kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2020, đang hoàn thành hồ sơ công nhận nông thôn mới cho xã Thạnh Đức. Triển khai dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế, giảm nghèo bền vững tại 04 xã: Cẩm Giang, Thạnh Đức, Phước Trạch và Thanh Phước. Tiếp tục duy trì và giữ vững 05 xã đạt nông thôn mới là Phước Trạch, Phước Đông, Bàu Đồn, Thanh Phước và Phước Thạnh.

Trong năm 2020, mưa lớn kèm giông, lốc đã gây thiệt hại 01 phòng học và 25 căn nhà bị tốc mái, tổng giá trị thiệt hại 132 triệu đồng. Đã huy động lực lượng hỗ trợ và động viên người dân tự khắc phục hậu quả, hỗ trợ 1.000.000 đồng từ nguồn vận động cho 01 hộ bị tốc mái.

Tỷ trọng chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 22,01%.

**2.1.2. Khu vực kinh tế công nghiệp.**

Giá trị sản xuất công nghiệp-xây dựng tăng bình quân hàng năm 31,05%. Đến năm 2020, tỷ trọng ngành công nghiệp-xây dựng chiếm 94,06% tổng giá trị sản xuất. Dự án Khu Công nghiệp Phước Đông; Cảng thủy nội địa xã Thanh Phước; Nhà máy Tanifood; … đi vào hoạt động đã góp phần tăng cao giá trị sản xuất công nghiệp-xây dựng.

**2.1.3. Khu vực kinh tế dịch vụ.**

Giá trị sản xuất thương mại-dịch vụ tăng bình quân hàng năm 4,96%. Tỷ trọng ngành thương mại-dịch vụ đến năm 2020 chiếm 2,39 % tổng giá trị sản xuất.

Hiện nay, trên địa bàn huyện Gò Dầu có 02 siêu thị Co.opMart, 09 cửa hàng bách hóa xanh, 13 chợ huyện (trong đó, có 01 chợ hạng II và 12 chợ hạng III), đã góp phần làm cho hàng hóa trên thị trường phong phú, đa dạng, nhiều chủng loại, cơ bản đáp ứng và phục vụ ngày càng tốt nhu cầu tiêu dùng, sản xuất của nhân dân, kể cả vùng nông thôn. Các yêu cầu về đi lại, dịch vụ bưu chính viễn thông, điện năng, nước sinh hoạt, … của người dân được đáp ứng tốt.

Từ năm 2015 đến năm 2020, huyện phối hợp với Trung tâm Xúc tiến thương mại tổ chức Phiên chợ “Hàng Việt về nông thôn” cho nhân dân tham quan, mua sắm. Phiên chợ đã góp phần giới thiệu hàng hóa của doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đến với người dân địa phương; giúp quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường và phát triển sản xuất kinh doanh.

**2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.**

**2.3.1. Dân số.**

Bảng 5 Các chỉ tiêu về dân số giai đoạn 2015 – 2019 huyện Gò Dầu

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đvt** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Diện tích | Km2 | 260 | 260 | 260 | 260 | 260 |  |
| 2 | Dân số trung bình (người) | Người | 146.562 | 148.107 | 149.862 | 151.390 | 153.074 | 153.094 |
| 3 | Dân số trung bình giới tính nam (người) | Người | 73.000 | 73.897 | 74.898 | 75.786 | 76.752 |  |
| 4 | Dân số trung bình giới tính nữ (người) | Người | 73.562 | 74.210 | 74.964 | 75.604 | 76.332 |  |
| 5 | Dân số trung bình thành thị (người) | Người | 24.812 | 24.634 | 24.456 | 24.278 | 24.099 |  |
| 6 | Dân số trung bình nông thôn (người) | Người | 121.750 | 123.473 | 125.406 | 127.112 | 128.975 |  |
| 7 | Mật độ dân số | (người/km2) |  |  |  |  | 588,80 |  |
| 8 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng *(thể thấp còi)* | % | 12,80 | 12,24 | 11,78 | 11,07 | 10,18 | 10,00 |
| 9 | Tỷ lệ hộ nghèo đến năm cuối giai đoạn | % | 0,18 | 0,26 | 0,28 | 0,27 | 0,34 | 0,37 |

*(Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh năm 2019)*

Theo số liệu thống kê của tỉnh Tây Ninh cho thấy dân số trung bình huyện Gò Dầu tăng trong giai đoạn 2015 – 2019. Năm 2015 dân số huyện Gò Dầu đạt 146.562 người, đến năm 21019 đân số đạt 153.074 người.

Dân số trung bình giới tính nam năm 2015 đạt 73.000 người, đến năm 2020 tăng lên 76.752 người và có xu hướng tăng trong giai đoạn 2015 – 2019

Dân số trung bình giới tính nữ năm 2015 đạt 73.562 người, đến năm 2020 tăng lên 76.332 người và có xu hướng tăng trong giai đoạn 2015 – 2019

Dân số trung bình thành thị năm 2015 đạt 24.812 người, đến năm 2020 đạt 24.099 người và có xu hướng tăng trong giai đoạn 2015 – 2019

Dân số trung bình nông thôn năm 2015 đạt 121.750 người, đến năm 2020 đạt 128.975 người và có xu hướng tăng trong giai đoạn 2015 – 2019

Mật độ dân số trung bình của huyện Gò Dầu năm 2019 đạt 588,80 người/km2

- Chất lượng dân số: Chất lượng dân số đang ngày càng được cải thiện, điều này được thể hiện trong một số chỉ tiêu sau:

+ Năng lực của người dân ngày càng được cải thiện là kết quả của công tác giáo dục đào tạo và chăm sóc sức khỏe.

+ Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng đã giảm từ 12,80% năm 2015 xuống còn 10,00% năm 2020.

**2.3.2. Lao động.**

Bảng 6 Kết quả thực hiện chỉ tiêu lao động giai đoạn 2015 – 2020 của huyện Gò Dầu.

| **Stt** | **Chỉ tiêu** | **Đvt** | **Giai đoạn 2015-2020** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | **Ttăng (+), giảm (-)** |
| 1 | Số lao động có việc làm tăng thêm | Người | 2.871 | 3.058 | 3.011 | 3.104 | 3.163 | 3.013 | 0,97 |
| 2 | Số doanh nghiệp công nghiệp | Doanh nghiệp | 78 | 90 | 94 | 117 | 134 | 140 | 12,41 |
| 3 | Số lao động của doanh nghiệp công nghiệp | Lao động | 18.998 | 26.258 | 31.570 | 34.787 | 37.978 | 41.130 | 16,71 |
| 4 | Số doanh nghiệp thương mại-dịch vụ | Doanh nghiệp | 137 | 146 | 143 | 201 | 209 | 215 | 9,43 |
| 5 | Số lao động của doanh nghiệp thương mại-dịch vụ | Lao động | 701 | 888 | 1.005 | 1.154 | 1.086 | 1.090 | 9,23 |

*(Nguồn: Báo cáo chính trị số 1358-BC/HU ngày 20 tháng 7 năm 2020 của huyện ủy Gò Dầu)*

Các chỉ tiêu về lao động của huyện giai đoạn 2015 – 2020 đạt được một số thành quả cụ thể sau đây:

Số lao động có việc làm tăng thêm năm 2015 là 2.871 người đến năm 2020 là 3.013 người. Như vậy, số lao động có việc làm tăng thêm trong giai đoạn 2015 – 2020 tăng lên hàng năm với tỷ lệ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2015 – 2020 là 0,97%.

Số doanh nghiệp công nghiệp năm 2015 là 78 doanh nghiệp, tăng lên 140 doanh nghiệp vào năm 2020. Số doanh nghiệp công nghiệp tăng mạnh trong giai đoạn 2015 – 2020 với tỷ lệ tăng bình quân là 12,41 doanh nghiệp.

Số lao động trong doanh nghiệp công nghiệp năm 2015 là 18.998 lao động, tăng lên hơn gấp 2 lần vào năm 2020. Năm 2020, số lao động của các doanh nghiệp công nghiệp là 41.130 lao động, cao nhất so với các năm trong giai đoạn 2015 – 2020. Bình quân hàng năm, số lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 16,71 lao động trong giai đoạn 2015 – 2020.

Số doanh nghiệp thương mại – dịch vụ năm 2015 là 137 doanh nghiệp, tăng lên 215 doanh nghiệp vào năm 2020. Số doanh nghiệp công nghiệp tăng mạnh trong giai đoạn 2015 – 2020 với tỷ lệ tăng bình quân là 9,43 doanh nghiệp

Số lao động trong doanh nghiệp thương mại – dịch vụ năm 2015 là 701 lao động, tăng lên hơn gần 1,5 lần vào năm 2020. Năm 2020, số lao động của các doanh nghiệp thương mại – dịch vụ là 1.090 lao động, cao nhất so với các năm trong giai đoạn 2015 – 2020. Bình quân hàng năm, số lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 9,23 lao động trong giai đoạn 2015 – 2020.

**2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.**

**2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị**

Căn cứ Quyết định số: 100/QĐ-UBND ngày 7 tháng 5 năm 2021 về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị Gò Dầu tỉnh Tây Ninh đến năm 2035, tỷ lệ 1/10.000 với quan điểm, mục tiêu:

Xác định, dự báo, đề xuất mô hình phát triển để lựa chọn định hướng phát triển đô thị, hình thái và cấu trúc đô thị từ các tiềm năng, thế mạnh đặc trưng để phá triển theo hướng bền vững, phòng tránh thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu.

Quy hoạch, định hướng không gian, phát triển kinh tế xã hội, phát triển đô thị Gò Dầu giai đoạn 2021-2025 đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, định hướng đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn đô thị loại III; định hướng các xã phát triển thành phường đảm bảo tiêu chuẩn nâng loại đô thị, thành lập các phường trong đô thị.

Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng của đô thị; khu vực dân cư hạn chế phát triển, cần chỉnh trang, cải tạo, bảo tồn; khu vực đô thị sẽ chuyển đổi chức năng; khu vực đô thị sẽ phát triển mới; khu vực có mật độ dân cư hiện hữu cao (các phường); khu vực đô thị hóa nhanh (các xã ngoại thị) nhằm hạn chế các hệ lụy phát sinh, các vấn đề về hạ tầng kỹ thuật để phát triển bền vững.

Làm cơ sở pháp lý để quản lý xây dựng quy hoạch; hoạch định các chính sách phát triển, thu hút các dự án đầu tư và triển khai công tác chuẩn bị đầu tư đưa đô thị Gò Dầu phát triển đúng mục tiêu, tính chất, yêu cầu.

Xác định danh mục chương trình, dự án chiến lược ưu tiên đầu tư khả thi và có tính linh hoạt, đáp ứng các nhu cầu trước mắt về phát triển cũng như có tính ổn định là động lực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của đô thị Gò Dầu.

Tính chất: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, lịch sử, thương mại, dịch vụ, du lịch phía nam của tỉnh; trung tâm công nghiệp, nông nghiệp của tỉnh và là đầu mối gioa thông quan trọng, cửa ngõ phía nam của tỉnh Tây Ninh.

Định hướng phát triển không gian: Phát triển đô thị có định hướng, có tầm nhìn dôc tuyến sông Vàm Cỏ Đông, trục Cao tốc Hồ Chí Minh – Mộc Bài, cao tốc Gò Dầu – Xa Mát, Quốc lộ 22A và 22B, ĐT 782-784 cac2 các trục chính đô thị; phát triển công nghiệp trên địa bàn cúng với phát triển dân cư, nhà ở tái định cư, nhà ở xã hội phục vụ phát triển công nghiệp; xác định để khai thác các quỹ đất nông nghiệp dự trữ, phục vụ phát triển du lịch, sinh thái.

**2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn**

Trong năm 2020, huyện Gò Dầu đã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đáp ứng mục tiêu, nâng cao đời sống tinh thần của cư dân nông thôn, chất lượng cuộc sống được cải thiện.

Đến nay, toàn huyện có 6 xã đạt chuẩn nông thôn mới là Phước Trạch, Phước Đông, Bàu Đồn, Thanh Phước, Phước Thạnh, Thạnh Đức, nâng số xã đạt trong giai đoạn 2010-2020 là 6/8 xã, còn lại 2 xã của huyện đều có tiêu chí đạt cao, đạt từ 14 tiêu chí trở lên.

## **2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.**

**2.5.1. Hạ tầng kỹ thuật.**

**2.5.1.1. Giao thông.**

Huyện Gò Dầu có nhiều tuyến Quốc lộ và tỉnh lộ đi qua, rất thuận lợi cho việc xây dựng các trung tâm kinh tế và văn hóa, đặc biệt là phát triển các khu công nghiệp. Tuy nhiên Gò Dầu là huyện kinh tế nông nghiệp, các ngành xây dựng cơ bản đã đạt được những kết quả nhất định nhưng cũng nảy sinh những khó khăn mà một trong đó là hệ thống cơ sở hạ tầng đã bộc lộ yếu kém, chưa tương xứng với yêu cầu đòi hỏi của quá trình phát triển.

Gò Dầu là nơi kết nối với các huyện phía Đông Bắc và Nam của tỉnh thông qua QL.22B và ĐT.782. Kết nối với Vương quốc Campuchia thông qua QL.22A. Vì vậy, Gò Dầu có vị trí thuận lợi về kinh tế, chính trị và an ninh quốc phòng; là điều kiện cho phép đẩy nhanh quá trình khai thác sử dụng đất và hòa nhập với sự phát triển kinh tế của tỉnh và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Huyện Gò Dầu là một trong các đầu mối giao thông của tỉnh Tây Ninh. Trong những năm gần đây, tình hình kinh tế - xã hội của huyện đã có những bước phát triển và một trong những động lực thúc đẩy sự đi lên chính là huyện luôn chú trọng đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đặc biệt là hệ thống giao thông nông thôn.

Là đầu mối giao thông nên hệ thống đường phong phú gồm đường bộ và đường thủy phục vụ nhu cầu vận chuyển và đi lại của người dân. Trong đó, mạng lưới đường bộ đóng vai trò chủ đạo: Dạng xương cá với trục xương sống đường Xuyên Á, QL.22B và ĐT.782 & 784, các tuyến đường huyện là các tuyến nhánh. Nối kết các điểm dân cư ra các trục chính và giữa các trục này với nhau tạo ra mạng lưới giao thông liên hoàn rất thuận tiện cho người dân đi từ các xã về trung tâm Huyện và các huyện lân cận. Tuy nhiên, chất lượng các tuyến đường còn thấp, đa phần là cấp phối và sỏi đỏ nên vào mùa mưa thường đọng nước, lầy lội, đã ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Hiện có 100% các xã có đường ô tô đến được trung tâm. Ngoài ra, chất lượng nền đường hầu hết là đường cấp phối sỏi đỏ và đường đất với mặt đường nhỏ hẹp, dễ bị xói lở khi vào mùa mưa lũ. Đồng thời, tình trạng phương tiện chở hàng hóa quá tải lưu thông đã góp phần làm cho chất lượng đường xuống cấp nhanh chóng.

Theo số liệu báo cáo và khảo sát thực tế, tổng chiều dài mạng lưới đường bộ trên địa bàn huyện khoảng 556,4 km, bao gồm:

- 02 tuyến quốc lộ đi qua địa bàn huyện với tổng chiều dài là 26,8 km;

- 07 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài là 37,2 km;

- 21 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 82,75 km;

- 192 tuyến đường xã và 28 tuyến đường đô thị (thị trấn) với tổng chiều dài 208,2 km.

Ngoài ra, mạng lưới đường mòn và lô cao su trên địa bàn huyện khoảng 192,61 km.

Về tỷ lệ nhựa hóa như sau:

- Đường bê tông nhựa và láng nhựa là 122 km, đạt tỷ lệ khá cao 21,9 %;

- Đường cấp phối sỏi đỏ và đất là 434,3 km chiếm 78,1%.

Hiện nay vốn ngân sách huyện đã thực hiện vượt chỉ tiêu kế hoạch tỉnh giao: Láng nhựa, bê tông xi măng 33,8 km tăng gần 17 lần so với kế hoạch tỉnh; làm mới nâng cấp sỏi đỏ 53,5 km tăng hơn 5 lần so với kế hoạch, duy tu sửa chữa thường xuyên 80,01 km tăng 4 lần so với kế hoạch. Ngoài ra, huyện còn chuẩn bị đầu tư đối ứng với vốn tỉnh thực hiện đầu tư xây dựng nông thôn mới, chỉnh trang đô thị: Bê tông nhựa 24,3 km (đường Lê Hồng Phong đến ngã 3 Phước Thạnh, đường vào bệnh viện Xuyên Á; đường Hương lộ 1; đường Cầu Sao-Xóm Đồng; đường liên xã Hiệp Thạnh-Phước Trạch-Phước Thạnh; đường ngã tư Bến Sắn); láng nhựa 55,5 km; bê tông xi măng 24,3 km; nâng cấp sỏi đỏ 78,3 km đường nội đồng. Đến nay, đã đầu tư cứng hóa 79,9/83,6km đường huyện quản lý đạt 96%, đường xã quản lý đã cứng hóa 292/397,8km đạt 74%. Mặt khác, UBND các xã còn vận động nâng cấp, rải đá 110,2km đường liên gia, ngõ, xóm … hạn chế tình trạng lầy lội vào mùa mưa.

**2.5.1.2. Thủy lợi.**

Gò Dầu có một sông lớn chảy ngang qua và nhiều rạch nhỏ. Phía Tây tiếp giáp với Sông Vàm Cỏ Đông vào địa phận Gò Dầu tại xã Cẩm Giang và chảy theo rìa phía tây các xã Thạnh Đức, Hiệp Thạnh, Phước Trạch, Thị trấn, Thanh Phước trước khi chảy qua huyện Trảng Bàng về Long An. Là tuyến vận chuyển hàng hóa theo đường thủy từ các tỉnh miền Tây Nam Bộ đi qua địa bàn huyện nên có điều kiện rất tốt trong quan hệ giao thông hàng hóa.

Các chi lưu sông Vàm Cỏ Đông: rạch Bàu Nâu, rạch Đá Hàng, rạch Nho, suối Cá Nần, suối Bà Tươi,... nhỏ hẹp, vừa là đường thuỷ nối sông lớn với nhiều vùng đất, vừa làm ranh giới tự nhiên cho một số xã trong huyện. Sông Vàm Cỏ Đông và các chi lưu thường xuyên có nước chảy đều đặn, vừa đảm bảo cho thuyền ghe lưu thông được quanh năm, vừa là môi trường tốt cho các loài thuỷ hải sản sinh sôi nảy nở. Bên cạnh đó, Gò Dầu còn có hàng chục km kênh, mương nằm trong hệ thống thuỷ lợi Dầu Tiếng chảy về các xã phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Thực hiện kiên cố hóa 9,940 km kênh mương, đạt 99,4% KH. Đến nay, đã kiên cố hóa 116,03/154,59 km kênh mương, đạt 75% KH.

**2.5.1.3. Điện.**

Các tuyến trung thế chính cấp điện và đi ngang qua địa bàn Huyện là:

* Đường dây Rạch Sơn - trạm Gò Dầu
* Nhánh rẽ Hùng Vương - Cây Xoài
* Tuyến trung thế 22KV nối với lưới điện huyện Bến Cầu

Các tuyến 22 KV đều là đường dây trên không, ngoại trừ một đoạn cáp ngầm trên Quốc Lộ 22A mới được xây dựng.

Các tuyến hạ thế 0,4 KV là đường dây trên không, đi trên bê tông ly tâm 8,5m hoặc đi chung với tuyến trụ trung thế.

Các trạm hạ thế đều là trạm ngoài trời (trạm giàn hoặc trạm treo), được đấu nối theo sơ đồ bảo vệ bằng FCO và LA phía trung thế.

**2.5.1.4. Bưu chính, viễn thông.**

Số lượng điểm dịch vụ về viễn thông phân bố khá nhiều. Riêng có bưu điện Gò Dầu là điểm giao dịch chính trên địa bàn huyện. Hiện nay đang được nâng cấp để đáp ứng tốt nhu cầu của người dân nhằm đảm bảo chất lượng cuộc sống ngày càng tăng.

**2.5.2. Hạ tầng xã hội.**

**\* Giáo dục và đào tạo.**

Sự nghiệp giáo dục-đào tạo tiếp tục phát triển; chất lượng giáo dục toàn diện có nhiều chuyển biến tích cực, học sinh giỏi được giữ vững. Giáo dục thường xuyên, kiểm định chất lượng đạt kết quả tốt. Đến năm 2020, tỷ lệ trẻ em 6 tuổi ra lớp và hoàn thành chương trình bậc tiểu học đạt 100%; tốt nghiệp trung hôc cơ sở vào lớp 10 và học trung cấp nghề đạt 97%; tốt nghiệp trung hôc phổ thông đạt 99,4%.

Triển khai, thực hiện có hiệu quả Đề án “Giáo dục hướng nghiệp, phân luồng học sinh và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông”.

Công tác xã hội hóa giáo dục được duy trì và phát triển tốt, vận động các tổ chức, cá nhân tài trợ, hỗ trợ cho các em học sinh diện chính sách, con gia đình nghèo, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt, học sinh hiếu học, ... góp phần cho sự phát triển giáo dục huyện nhà.

Bảng 7 Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu về giáo dục – đào tạo của huyện Gò Dầu giai đoạn 2015 – 2020.

| **Stt** | **Chỉ tiêu** | **Đvt** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | **2015-2020** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | Số trường mầm non | Trường | 11 | 11 | 11 | 11 | 11 | 11 | 0,00 |
| 2 | Số lớp mầm non | Lớp | 92 | 92 | 90 | 88 | 115 | 114 | 4,38 |
| 3 | Số phòng học mầm non | Phòng | 67 | 67 | 84 | 86 | 137 | 139 | 15,71 |
| 4 | Số trường tiểu học | Trường | 31 | 31 | 31 | 31 | 29 | 26 | -3,46 |
| 5 | Số lớp tiểu học | Lớp | 367 | 367 | 360 | 366 | 363 | 361 | -0,33 |
| 6 | Số phòng học tiểu học | Phòng | 221 | 221 | 272 | 272 | 277 | 360 | 10,25 |
| 7 | Số trường Trung học cơ sở | Trường | 10 | 10 | 10 | 10 | 9 | 9 | -2,09 |
| 8 | Số lớp Trung học cơ sở | Lớp | 192 | 191 | 195 | 202 | 205 | 211 | 1,91 |
| 9 | Số phòng học Trung học cơ sở | Phòng | 225 | 223 | 220 | 220 | 230 | 201 | -2,23 |
| 10 | Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi ra lớp | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 0,00 |
| 11 | Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 0,00 |
| 12 | Tỷ lệ học sinh tốt nghiệpTHCS tiếp tục học lên THPT và Trung cấp nghề |  | 96,28 | 96,31 | 95,75 | 97,07 | 97,07 | 97,00 | 0,15 |
| 13 | Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 0,00 |
| 14 | Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông | % | 78,15 | 80,27 | 79,87 | 97,36 | 97,21 | 99,40 | 4,93 |
| 15 | Xây dựng trường chuẩn quốc gia | Trường | 2 | 2 | 7 | 2 | 1 | 2 | 0,00 |
| 16 | Số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia | Trường | 3 | 4 | 4 | 4 | 4 | 14,87 | 6 |
| 17 | Số trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia | Trường | 14 | 20 | 22 | 21 | 24 | 13,05 | 7 |
| 18 | Xây dựng trường chuẩn quốc gia | Trường | 2 | 2 | 7 | 2 | 1 | 2 | 0,00 |
| 19 | Số xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập: |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *- Mẫu giáo 5 tuổi* | Xã | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 | 0,00 |
|  | *- Giáo dục tiểu học* | Xã | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 | 0,00 |
|  | *- Giáo dục trung học cơ sở* | Xã | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 | 0,00 |

*(Nguồn: Báo cáo chính trị số 1358-BC/HU ngày 20 tháng 7 năm 2020 của huyện ủy Gò Dầu*

Đến năm 2020, ngành giáo dục huyện Gò Dầu đạt được thành tựu như sau:

Số trường mầm non của huyện là 11 trường với 139 phòng học và 114 lớp bậc mầm non.

Số trường tiểu học của huyện là 26 trường với 360 phòng học và 361 lớp bậc tiểu học.

Số trường trung học cơ sở của huyện là 9 trường với 201 phòng học và 211 lớp hôc bậc trung học cơ sở.

Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi ra lớp đạt 100%

Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 đạt 100%

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở tiếp tục học lên THPT và trung cấp nghề đạt 97%

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 100%

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 99,40%

Số trường đạt chuẩn quốc gia 28/46 trường, trong đó: Mẫu giáo 4 trường; Tiểu học 15 trường; THCS 07 trường và THPT 02 trường

Xây dựng trường chuẩn quốc gia: 2 trường

Duy trì chuẩn quốc gia về công tác phổ cập giáo dục, có 9/9 xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập Mầm non, Tiểu học, THCS.

Năm học 2019-2020, từng bậc học có quy mô học sinh như sau: Mầm non-Mẫu giáo (Nhà trẻ: 237/2.333 em; Mẫu giáo 3-5 tuổi: 4.014/5.997 em; Mẫu giáo 5 tuổi: 2.341/2.348 em; Tiểu học 12.569 em; THCS 8.709 em; THPT 3.493 em.

Đã xây dựng Trường THCS Phước Thạnh đạt chuẩn quốc gia; Đề án phát triển giáo dục mầm non vùng nông thôn đã thi công hoàn thành 4/4 trường, đạt 100% KH.

**\* Y tế.**

Công tác phòng bệnh, chữa bệnh và khống chế dịch bệnh đạt hiệu quả tốt, không để xảy ra trên địa bàn huyện. Người dân ngày càng có ý thức tự chăm lo sức khỏe của bản thân và gia đình. Các Chương trình y tế cấp quốc gia tiếp tục triển khai đạt kết quả tốt. Trung tâm Y tế huyện tiếp tục được đầu tư nâng cấp theo mô hình thiết kế bệnh viện khu vực, có 9/9 Trạm Y tế các xã, thị trấn đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã.

Bảng 8 Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu về y tế của huyện Gò Dầu giai đoạn 2015 – 2020.

| **Stt** | **Chỉ tiêu** | **Đvt** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | **Trung bình**  **2015-2020** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | Xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế | Xã | 3 | 5 | 7 | 9 | 9 | 9 | 24,57 |
| 2 | Số bác sĩ bình quân trên vạn dân | Người | 4,00 | 4,10 | 4,10 | 4,20 | 4,30 | 9 | 17,61 |
| 3 | Số giường bệnh bình quân trên vạn dân | Giường | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 29 | 23,73 |
| 4 | Số người đóng Bảo hiểm xã hội | Người | 24.869 | 29.067 | 33.265 | 39.331 | 46.000 | 50.000 | 14,99 |
| 5 | Số người đóng Bảo hiểm y tế | Người | 85.686 | 99.878 | 115.326 | 122.823 | 135.556 | 140.000 | 10,32 |
| 6 | Số người đóng Bảo hiểm thất nghiệp | Người | 23.904 | 28.096 | 32.326 | 36.970 | 38.928 | 39.500 | 10,57 |

*(Nguồn: Báo cáo chính trị số 1358-BC/HU ngày 20 tháng 7 năm 2020 của huyện ủy Gò Dầu)*

Mạng lưới y tế ngày càng được củng cố và phát triển. Hệ thống khám chữa bệnh được đầu tư nâng cấp đồng bộ, phù hợp với nhu cầu phát triển ở địa phương, trên địa bàn huyện có 56 cơ cở hành nghề Y và 137 cơ sở hành nghề dược. Tiếp tục liên doanh, liên kết phát triển CT-Scanner với Trung tâm Hòa Hảo Thành phố Hồ Chí Minh; liên kết với Bệnh viện cấp cứu Trưng Vương thành phố HCM để tiến hành mổ nội soi và mổ mắt tại Trung tâm Y tế huyện. Đặc biệt, dự án Bệnh viện đa khoa Xuyên Á-Tây Ninh với quy mô 500 giường bệnh đã hoàn thành giai đoạn 1 và đi vào hoạt động.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu y tế giai đoạn 2015 - 2020 của huyện đạt được một số thành quả cụ thể sau:

Số bác sỹ trên vạn dân: 9 Bác sĩ/vạn dân

Số giường bệnh trên vạn dân: 29 giường bệnh/vạn dân.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,75%.

Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 89,77%.

Số người tham gia đóng bảo hiểm y tế 140.000 người

Số người tham gia đóng bảo hiểm xã hội là 50.000 người

Số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp là 39.500 người

Dự án Trạm Y tế xã Bàu Đồn đã thi công và hoàn thành cuối năm 2018; nâng cấp Trung tâm Y tế huyện thi công hoàn thành năm 2019, đạt 100% kế hoạch.

Năm 2020, ngành y tế huyện tập trung thực hiện:

- Thực hiện tiêm chủng mở rộng cho trẻ em từ 0-12 tháng tuổi đủ 6 loại vacxin là 2.162 trẻ, đạt 97,5% kế hoạch; Giám sát chặt chẽ tình hình bệnh sốt rét, sốt xuất huyết, Zika, phòng, chống bệnh tay-chân-miệng nhằm phát hiện sớm và điều trị kịp thời. Trong năm xảy ra 159 ca tay-chân-miệng, có 171 ca bệnh sốt xuất huyết nhập viện điều trị.

- Thực hiện Kế hoạch thanh kiểm tra liên ngành vệ sinh an toàn thực phẩm được 201 cơ sở, trong đó xử phạt VPHC 01 cơ sở, 18 cơ sở xử lý nhắc nhở.

- Tình hình phòng, chống dịch bệnh Covid-19 (nCoV): Trong năm 2020, tổng số người được giám sát, cách ly là 2.732 người, số người được cấp giấy xác nhận đã qua 14 ngày là 2.732 người, hiện không còn cách ly tập trung.

**\* Văn hóa – Thể thao.**

Các hoạt động trên lĩnh vực văn hóa-xã hội luôn được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tiếp tục đạt nhiều kết quả tích cực; góp phần ổn định xã hội và thúc đẩy kinh tế phát triển, ngày càng cải thiện nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Công tác xã hội hóa luôn được quan tâm và có hiệu quả, nhất là xã hội hóa về y tế, về văn hóa, thể dục thể thao.

Trung tâm Văn hóa-Thể thao-Học tập cộng đồng ở các xã, thị trấn được củng cố và phát triển. Đến nay, đã đầu tư xây dựng 05 Trung tâm văn hóa thể thao – học tập cộng đồng xã, 18 Nhà văn hóa ấp, liên ấp. Hoạt động Trung tâm văn hóa thể thao – học tập cộng đồng xã xã, Nhà văn hóa ấp từng bước khai thác hiệu quả cơ sở vật chất hiện có, thu hút đông đảo người dân tham gia sinh hoạt cộng đồng, hưởng thụ văn hóa lành mạnh, nâng cao kiến thức khoa học kỹ thuật, rèn luyện sức khỏe, vui chơi giải trí góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho người dân.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới được quan tâm thực hiện, nhất là việc nâng cao chất lượng gia đình văn hóa, ấp, khu phố văn hóa. Đến năm 2020, có trên 75% gia đình, ấp, khu phố đạt chuẩn văn hóa.

Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức và cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao đáp ứng một phần nhu cầu hưởng thụ, sáng tạo văn hóa-văn nghệ, vui chơi, giải trí, rèn luyện sức khỏe của các tầng lớp nhân dân.

Thực hiện có hiệu quả các chương trình quốc gia về giải quyết việc làm, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội, công tác đền ơn đáp nghĩa, chăm lo cho người nghèo, nhất là tập trung chăm lo cho các đối tượng chính sách, hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, đã mang lại hiệu quả thiết thực.

Bảng 9 Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu về văn hóa của huyện Gò Dầu giai đoạn 2015 – 2020.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Chỉ tiêu** | **Đvt** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** |
|
| 1 | Số hộ dân cư ở nông thôn dùng điện sinh hoạt | Hộ | 33.500 | 34.537 | 35.160 | 36.317 | 37.258 | 37.420 |
| 2 | Tỷ lệ dân cư ở nông thôn dùng điện sinh hoạt | % | 99,93 | 99,94 | 99,95 | 99,96 | 99,96 | 99,97 |
| 3 | Xã xây dựng nông thôn mới đạt chuẩn | Xã | 2 | 3 | 4 | 5 | 5 | 6 |
| 4 | Tỷ lệ Gia đình đạt chuẩn văn hóa | % | 84,90 | 79,58 | 79,60 | 84,74 | 78,98 | trên 70 |
| 5 | Tỷ lệ Ấp, khu phố đạt chuẩn văn hóa | % | 100 | 96,61 | 86.44 | 77,20 | 88,13 | trên 70 |
| 6 | Trung tâm VHTT-HTCĐ hoạt động có hiệu quả | Xã | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 |
| 7 | Tỷ lệ hộ dân cư dùng Nước hợp vệ sinh | % | 99,00 | 98,50 | 98,57 | 98,65 | 99,89 | 99,95 |
| 8 | Tỷ lệ hộ dân cư dùng Hố xí hợp vệ sinh | % | 95,00 | 90,00 | 90,60 | 90,83 | 90,90 | 97,00 |
| 9 | Số hộ dân Đô thị tham gia dịch vụ thu gom rác/tổng số hộ dân trên địa bàn | % |  |  |  |  |  | 85,00 |
| 10 | Số hộ dân Nông thôn tham gia dịch vụ thu gom rác/tổng số hộ dân trên địa bàn | % |  |  |  |  |  | 60,00 |
| 11 | Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch tại Đô thị | % |  |  |  |  |  | 65,00 |
| 12 | Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch tại Nông thôn | % |  |  |  |  |  | 64,75 |

*(Nguồn: Báo cáo chính trị số 1358-BC/HU ngày 20 tháng 7 năm 2020 của huyện ủy Gò Dầu)*

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu văn hóa giai đoạn 2015 - 2020 của huyện đạt được một số thành quả, cụ thể sau:

Số hộ dân cư ở nông thôn dung điện sinh hoạt có xu hướng tăng trong giai đoạn 2015 – 2020. Năm 2015 số hộ dân cư bông thôn sử dụng điện là 33.500 hộ chiếm tỷ lệ 99%, đến năm 2020 tăng lên 37.420 hộ chiếm tỷ lệ 99,97%.

Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng lên trong giai đoạn 2015 – 2020, năm 2015 có 2 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đến năm 2020 toàn huyện Gò Dầu tăng lên 6 xã.

Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa năm 2015 là 84,90%, đến năm 2020 là trên 70% số hộ của huyện đạt chuẩn gia đình văn hóa.

Tỷ lệ ấp, khu phố đạt chuẩn văn hóa năm 2015 là 100%, đến năm 2020 là trên 70% số hộ của huyện đạt chuẩn gia đình văn hóa.

Giai đoạn 2015 – 2020 có 9/9 xã và thị trấn đạt chuẩn trung tâm văn hóa thông tin – học tập cộng đồng hoạt động có hiệu quả.

Tỷ lệ hộ dân cư sử dụng nước hợp vệ sinh giai đoạn 2015 – 2020 có xu hướng tăng từ 99% lên 99,95%.

Số hộ tham gia dịch vụ thu gom rác tại đô thị đạt 85%, tại nông thôn đạt 60%.

Tỷ lệ hộ tai đô thị sử dụng nước sạch đạt 65%, tại nông thôn đạt 64,75%

Dự án trùng tu, tôn tạo Đình Trung xã Cẩm Giang đã thực hiện và hoàn thành năm 2018; nâng cấp, mở rộng khu di tích Căn cứ Lõm đang thực hiện chuẩn bị đầu tư và triển khai thi công trong năm 2020.

**2.6. Đánh giá chung.**

**2.6.1. Những lợi thế chính.**

Trong năm 2019, được sự lãnh đạo tập trung của Huyện ủy; sự nỗ lực trong công tác chỉ đạo, điều hành của UBND huyện; sự phối hợp chặt chẽ đồng bộ của các cơ quan chức năng, UBND các xã, thị trấn; của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị-xã hội trong huyện; sự phấn đấu khắc phục khó khăn, tích cực trong lao động sản xuất và công tác của nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức trong huyện nên tình hình kinh tế-xã hội, quốc phòng-an ninh của huyện tiếp tục có nhiều chuyển biến rõ nét. Trong tổng số 26 chỉ tiêu về phát triển kinh tế-xã hội HĐND huyện đề ra, huyện đã thực hiện hoàn thành 9/14 chỉ tiêu chủ yếu và 12/12 chỉ tiêu phát triển ngành.

Tình hình kinh tế tiếp tục phát triển ổn định. Tích cực thực hiện tốt các biện pháp phòng chống, dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; công tác dự tính, dự báo kịp thời giúp nông dân phòng trừ sâu bệnh, bảo đảm năng suất các loại cây trồng.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên các xã luôn được quan tâm thực hiện, tiếp tục duy trì nông thôn mới tại các xã Phước Trạch, Phước Đông, Bàu Đồn, Thanh Phước và Phước Thạnh. Đồng thời, chuẩn bị các điều kiện cho xã Thạnh Đức đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2020.

Một số nguồn thu đạt cao góp phần cân đối ngân sách, đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chi của huyện.

Thực hiện tốt công tác chuẩn bị đầu tư nên các hồ sơ đầu tư XDCB năm 2019 được phê duyệt đúng thời gian quy định của Luật Đầu tư công; công tác phân khai vốn luôn kịp thời, theo hướng tập trung, phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân vốn trong năm nên hầu hết các công trình điều có đủ điều kiện triển khai ngay từ đầu năm. Trong năm 2019, đã khởi công thực hiện một số dự án quan trọng có quy mô lớn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội huyện.

Các hoạt động trên lĩnh vực văn hóa-xã hội được duy trì thực hiện thường xuyên và ngày càng có hiệu quả. Đã quan tâm chăm lo tốt hơn đến đời sống của các gia đình đối tượng chính sách, đối tượng xã hội trong huyện.

Công tác khám, chẩn đoán và điều trị bệnh trên người được nâng lên; công tác phòng chống dịch bệnh được duy trì giám sát thường xuyên nên không xảy ra dịch bệnh.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững ổn định; tình hình tai nạn giao thông được kéo giảm về số vụ, số người chết so cùng kỳ. Công tác tuyển chọn và gọi công nhân nhập ngũ đạt chỉ tiêu trên giao.

Công tác kiểm soát thủ tục hành chính được các cơ quan, đơn vị quan tâm có niêm yết cơ bản đầy đủ các thủ tục hành chính, việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính cơ bản bảo đảm đúng quy trình.

**2.6.2. Những hạn chế, khó khăn.**

Bên cạnh những mặt làm được, trong quá trình lãnh đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ vẫn còn một số hạn chế như sau:

Còn 5/26 chỉ tiêu không đạt Nghị quyết hội đồng nhân dân đề ra là tổng giá trị sản xuất; giá trị sản xuất nông-lâm-thủy sản; giá trị sản xuất công nghiệp-xây dựng; thu ngân sách, tổng diện tích gieo trồng.

Nguyên nhân:

Tổng giá trị sản xuất: Ước thực hiện là 39.323,97/39.870,9 tỷ đồng, chỉ đạt 98,63% Nghị quyết*.*

Giá trị sản xuất nông-lâm-thủy sản: Ước thực hiện là 1.751,25/1.806,7 tỷ đồng, đạt 96,93% Nghị quyết. Do diện tích gieo trồng giảm so với kế hoạch, giảm khoảng 291 ha (25.858/26.149 ha); thiên tai, dịch bệnh làm giảm năng suất một số loại cây trồng như: 08 ha khóm bị ngập, 101 ha mì bị bệnh khảm lá khoai mì, 149 ha bắp bị sâu; chuyển dịch cơ cấu cây trồng; giá cao su giảm người dân không lấy mủ hoặc chuyển sang cây trồng khác; bệnh dịch tả lợn Châu Phi gây thiệt hại khoảng 17 tỷ đồng.

Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng: Ước thực hiện là 36.747,99/37.242,8 tỷ đồng, đạt 98,67% Nghị quyết. Đến năm 2018, huyện đã thực hiện hoàn thành và vượt chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp-xây dựng theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2016-2020 đề ra. Tuy nhiên, để tiếp tục phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu chung trên địa bàn tỉnh, kế hoạch 2019 huyện tiếp tục đề ra tốc độ tăng khá cao là 23% (ước thực hiện đạt 21,37%), nhưng do ảnh hưởng bất lợi của nền kinh tế thế giới nên tình hình sản xuất của một số công ty trong Khu công nghiệp Phước Đông-Bời Lời có giảm so với dự kiến kế hoạch; Nhà máy Tanifood chưa đi vào hoạt động sản xuất nhiều. Ngoài ra, các công ty đầu tư xây dựng mới vào khu Công nghiệp Phước Đông - Bời Lời ít chủ yếu một số công ty đang hoạt động đầu tư xây dựng mở rộng sản xuất kinh doanh.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện: Mặc dù đạt kế hoạch tỉnh giao nhưng không đạt kế hoạch huyện. Do hụt thu thuế ngoài quốc doanh, lệ phí trước bạ và thu tiền sử dụng đất (nguyên nhân doanh nghiệp có số thuế phát sinh thấp, hộ kinh doanh nộp thuế khoán ngừng hoạt động tăng làm ảnh hưởng đến tình hình thu, nộp ngân sách trên địa bàn huyện, riêng nguồn thuế thu nhập doanh nghiệp giảm so cùng kỳ do năm 2018 Công ty Cổ phần đầu tư Sài Gòn VRG nộp thuế phân bổ cho chi nhánh đang hoạt động trên địa bàn huyện là 18,507 tỷ đồng, hiện nay Chi nhánh Công ty Cổ phần đầu tư Sài Gòn VRG đã chuyển đổi về Cục thuế quản lý thu do là doanh nghiệp xuất khẩu thường xuyên hoàn thuế giá trị gia tăng. Ngoài ra, số lượng ô tô được giao dịch mua bán giảm mạnh; nguồn thu phạt an toàn giao thông đạt thấp; vướng thủ tục quy hoạch nên chưa bán đấu giá quyền sử dụng đất).

Tổng diện tích gieo trồng: do người dân chuyển đổi cây trồng từ cây hàng năm sang cây lâu năm: ký hợp đồng chuyển sang trồng khóm và mít cho Nhà máy Tanifood 14,6 ha; người dân tự chuyển đổi sang sầu riêng, khóm, cây ăn trái, … khoảng 226. Ngoài ra, người dân quanh khu Công nghiệp Phước Đông giảm diện tích gieo trồng lúa khoảng 50ha.

Tiến độ thi công và giải ngân một số công trình chậm (như dự án Trung tâm Y tế huyện và bê tông nhựa đường ngã tư Bến Sắn nhà thầu chưa tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công, vướng mặt bằng thi công xây dựng; dự án hệ thống thoát nước thị trấn Gò Dầu chiếm tỉ trọng vốn lớn (23,65 tỷ) khởi công ngày 26/9/2019).

Việc xây dựng chuỗi liên kết sản xuất-tiêu thụ hoạt động chưa hiệu quả (nguyên nhân chủng loại rau không phong phú, sản lượng không ổn định chưa đáp ứng nhu cầu đa dạng người dùng. Đồng thời, năng lực quản lý, điều hành của hợp tác xã, tổ liên kết, tổ hợp tác còn hạn chế chưa đủ khả năng tự xây dựng kế hoạch sản xuất và kết nối tiêu thụ. Các doanh nghiệp chưa tham gia sâu trong chuỗi liên kết, chỉ dừng lại ở mức thu mua nông sản trên một số diện tích nhất định).

Việc huy động xã hội hoá đầu tư xây dựng nông thôn mới còn hạn chế (nguyên nhân do công tác tuyên truyền có nơi còn hạn chế, mặt khác một bộ phận người dân chưa thật sự quan tâm).

Tình hình an ninh trong công nhân diễn biến phức tạp; số vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự tăng, nhất là một số loại tội phạm như: giết người, xâm hại tình dục trẻ em, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, cố ý làm hư hỏng tài sản, chống người thi hành công vụ (nguyên nhân do công tác quản lý địa bàn, quản lý đối tượng của lực lượng Công an có lúc có nơi chưa chặt chẽ; việc quản lý giáo dục con em trong gia đình chưa tốt; một bộ phận quần chúng nhân dân có ý thức chấp hành pháp luật chưa cao, lười lao động nên tham gia vào các tệ nạn xã hội, từ đó dẫn đến hành vi phạm tội. Công tác tuyên truyền phòng chống tội phạm chưa thực sự hiệu quả, chưa thu hút người dân).

Các xã, thị trấn gặp khó khăn trong quá trình sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP (nguyên nhân do số lượng công chức hiện tại dôi dư so với Nghị định số 34/2019/NĐ-CP).

# PHẦN III

**BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

**3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn.**

Huyện Gò Dầu không bị ảnh hưởng bởi nước biển dâng và xâm nhập mặn.

**3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất.**

Một số nhận định về tác động của Biến đổi khí hậu và nước biển dâng đến vấn đề sử dụng đất như sau:

Biến đổi khí hậu làm giảm diện tích sản xuất nông nghiệp ảnh hưởng đến vấn đề an ninh lương thực.Biến đổi khí hậu làm biến dạng địa hình, điều kiện địa lý của khu vực; nguy cơ tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, lũ lụt, hạn hán.… gia tăng hiện tượng xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất, làm giảm sản lượng năng suất cây trồng, vật nuôi, tăng nguy cơ rủi ro đối với sản xuất nông nghiệp.

Biến đổi khí hậu sẽ làm thiếu hụt nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt.Tăng nhiệt độ và khô hạn hóa là những cảnh báo đáng tin cậy đối với tỉnh, khả năng thiếu nước ngọt gia tăng. Thiếu hụt nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt dẫn đến việc khai thác quá mức và không thể kiểm soát môi trường của việc khai thác nước ngầm.

Biến đổi khí hậu tác động xấu đối với hệ sinh thái và đa dạng sinh học.Môi trường sống thay đổi trong đó nhiệt độ gia tăng sẽ ảnh hưởng đến đời sống động, thực vật do điều kiện sống thích nghi bị thay đổi.

Biến đổi khí hậu tác động xấu đối với hạ tầng cơ sở.Biến đổi khí hậu sẽ tác động đến hạ tầng cơ sở đường bộ, đường thủy, sân bay do mưa lũ gây úng ngập đối với vùng thấp, xói lở, sạt lở.

Biến đổi khí hậu tác động đến công nghiệp và xây dựng: Sản xuất công nghiệp bị hạn chế do thiếu nguồn nguyên liệu đầu vào, bảo quản nguyên vật liệu khó khăn, nguy cơ thiếu điện cho sản xuất. Hiện tượng thiếu nước vào mùa khô cũng gây khó khăn trong việc cấp nước cho hoạt động công nghiệp. Các cơ sở sản xuất và các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có thể nằm trong vùng xói mòn, sạt lở, có thể phải di dời, gây ảnh hưởng đến quá trình sản xuất. Các điều kiện khí hậu cực đoan, thiên tai làm giảm tuổi thọ của vật liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị và giảm chất lượng công trình, đòi hỏi chi phí tăng lên để khắc phục.

Để ứng phó biến đổi khí hậu, UBND tỉnh Tây Ninh đã xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 (ban hành kèm theo Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 25/6/2013). Mục tiêu nhằm đánh giá được mức độ tác động của biến đổi khí hậu đối với các lĩnh vực, ngành và địa phương trong từng giai đoạn và xây dựng được kế hoạch hành động cụ thể có tính khả thi để ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu cho từng giai đoạn ngắn hạn và dài hạn, nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của tỉnh, tận dụng các cơ hội phát triển nền kinh tế theo hướng các bon thấp và tham gia cùng cả nước trong nỗ lực giảm nhẹ biến đổi khí hậu, tham gia tích cực cùng quốc gia và cộng đồng quốc tế vào trong nỗ lực giảm nhẹ tác động xấu do biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên và môi trường, đóng góp tích cực vào việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu.

Đối với lĩnh vực đất đai, căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh, rà soát thích nghi đất đai có tính đến điều kiện thích ứng biến đổi khí hậu. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến đất phi nông nghiệp, đất nông nghiệp. Tích hợp, lồng ghép dự báo biến đổi khí hậu trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

Biến đổi khí hậu làm nhiệt độ không khí tăng cao hơn bình thường gây ra hiện tượng khô hạn kéo dài làm tăng diện tích đất sa mạc hoá. Đất đai bị sa mạc hóa làm cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp của Huyện bị thu hẹp. Điều này có thể gây ảnh hưởng đến kinh tế, xã hội và môi trường của địa phương. Mặt khác biến đổi khí hậu gây ra các hiện tượng xói mòn, sạt lở đất…. ảnh hưởng nghiêm trọng đến diện tích đất ở, diện tích nông nghiệp; cơ sở hạ tầng (*giao thông, thuỷ lợi, năng lượng, thủy lợi…*) cũng bị ảnh hưởng, gây sức ép trong việc bố trí quỹ đất của Huyện để xây dựng mới thay thế các công trình đã bị hư hỏng do thiên tai.

 Một phần diện tích đất nông nghiệp có thể sẽ không thể tiếp tục sử dụng do xói mòn, sạt lở hoặc sẽ phải chuyển đổi thành đất ở cho những hộ dân phải di dời do ảnh hưởng của thiên tai. Sạt lở đất không chỉ làm mất đất sản xuất nông nghiệp, đất ở mà còn gây thiệt hại về người và tài sản, hư hại hệ thống cơ sở hạ tầng. Tạo áp lực cho việc bố trí đất ở và bố trí các công trình sử dụng đất.